

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT HOÀNG NGUYỄN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT HOÀNG NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG NGUYEN CONSTRUCTION AND FURNITURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108190010

3. Ngày thành lập: 19/03/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Đội 1, thôn Phụ Công, Xã Hòa Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bốc xếp hàng hóa	5224
2.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
3.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
4.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
5.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
6.	Hoạt động hậu kỳ	5912
7.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
9.	Trồng cây hồ tiêu	0124
10.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
11.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
12.	Khai thác thủy sản biển	0311
13.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
14.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
15.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
16.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
17.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
18.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
19.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818

20.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
21.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
22.	Sản xuất máy luyện kim	2823
23.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
24.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
25.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
26.	Thu gom rác thải độc hại	3812
27.	Xây dựng nhà các loại	4100
28.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
29.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
30.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
31.	Chăn nuôi gia cầm	0146
32.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
33.	Khai thác gỗ	0221
34.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
35.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
36.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
37.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
38.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
39.	Đúc sắt, thép	2431
40.	Trồng cây hàng năm khác	0119
41.	Trồng cây ăn quả	0121
42.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
43.	Chăn nuôi lợn	0145
44.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
45.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
46.	Khai thác quặng sắt	0710
47.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
49.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
50.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
51.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
52.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
53.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
54.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
55.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình	7110

	Quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng, Quản lý chất lượng xây dựng công trình; Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ. Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. -Tư vấn Quản lý dự án xây dựng;- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng - Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình - Tư vấn trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm: Tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng; thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình Lập quy hoạch xây dựng; Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Giám sát thi công xây dựng; Thi công xây dựng công trình	
56.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
57.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

58.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
59.	Cơ sở lưu trú khác	5590
60.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
61.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
62.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
63.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
64.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
65.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
66.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
67.	Trồng cây chè	0127
68.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
69.	Trồng cây lâu năm khác	0129
70.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
71.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
72.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
73.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
74.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
75.	Sản xuất sợi	1311
76.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
77.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
78.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
79.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
80.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
81.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
82.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
83.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
84.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
85.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
86.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
87.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
88.	Trồng cây cà phê	0126
89.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
90.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
91.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
92.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
93.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
94.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
95.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512

96.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
97.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
98.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	6820
99.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
100.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
101.	Cho thuê xe có động cơ	7710
102.	Đại lý du lịch	7911
103.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
104.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
105.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
106.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
107.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
108.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
109.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
110.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
111.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
112.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
113.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
114.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
115.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
116.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	8299
118.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
119.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
120.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
121.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
122.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
123.	Dịch vụ đóng gói	8292

124.	Xuất bản phần mềm	5820
125.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
126.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
127.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
128.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
129.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
130.	Tái chế phế liệu	3830
131.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
132.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
133.	Xây dựng công trình công ích	4220
134.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
135.	Phá dỡ	4311
136.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
137.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
138.	Bán buôn gạo	4631
139.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
140.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
141.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
142.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
143.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
144.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
145.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
146.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662

147.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663
148.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
149.	Bán buôn tổng hợp	4690
150.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
151.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
152.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
153.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
154.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
155.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761

156.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hoả, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
157.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
158.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
159.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
160.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
161.	Trồng lúa	0111
162.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
163.	Trồng cây mía	0114
164.	Trồng cây lấy sợi	0116
165.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
166.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
167.	Sản xuất giống thuỷ sản	0323
168.	Khai thác và thu gom than non	0520
169.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
170.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (Trừ sản xuất vàng miếng)	2420
171.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
172.	Sản xuất đường	1072
173.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
174.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
175.	Nuôi trồng thuỷ sản nội địa	0322
176.	Sản xuất giày dép	1520
177.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
178.	In ấn	1811
179.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
180.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061

181.	Sản xuất rượu vang	1102
182.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
183.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
184.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
185.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
186.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
187.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
188.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
189.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
190.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
191.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
192.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4752
193.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
194.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
195.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
196.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
197.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
198.	Điều hành tua du lịch	7912
199.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
200.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513

201.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
202.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
203.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
204.	Chăn nuôi khác	0149
205.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
206.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
207.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
208.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
209.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
210.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
211.	Vận tải bằng xe buýt	4920
212.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
213.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
214.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
215.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
216.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
217.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
218.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
219.	Sao chép bản ghi các loại	1820
220.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
221.	Sản xuất nhạc cụ	3220
222.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
223.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

224.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
225.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
226.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
227.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
228.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
229.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
230.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
231.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
232.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
233.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
234.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
235.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
236.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
237.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
238.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
239.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
240.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
241.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
242.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
243.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
244.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
245.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
246.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
247.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy trừ hoạt động đầu giá)	4543
248.	Bán buôn thực phẩm	4632
249.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
250.	Lập trình máy vi tính	6201
251.	Quảng cáo	7310
252.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
253.	Trồng cây điều	0123
254.	Trồng cây cao su	0125

255.	Khai thác dầu thô	0610
256.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
257.	Khai thác muối	0893
258.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
259.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
260.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
261.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
262.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
263.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
264.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
265.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
266.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
267.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
268.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
269.	Sản xuất đồng hồ	2652
270.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
271.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
272.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
273.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
274.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
275.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
276.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
277.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
278.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
279.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
280.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
281.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
282.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
283.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
284.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330(Chính)
285.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
286.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
287.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
288.	Chuyển phát	5320
289.	Đúc kim loại màu (Trừ sản xuất vàng miếng)	2432

290.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
291.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
292.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
293.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
294.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
295.	Sản xuất xe có động cơ	2910
296.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
297.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý, Môi giới	4610
298.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
299.	Bán buôn đồ uống	4633
300.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
301.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
302.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5221
303.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	HOÀNG NGHĨA HIẾU	Phòng 802 ĐN1 CT6 Đô thị mới , Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	50,000	033082000029	

2	NGUYỄN PHONG NHÃ	Tổ 3, Phường Trưng Trắc, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	3.000.000.000	50,000	C0736282	
---	------------------------	---	---------------	--------	----------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HOÀNG NGHĨA HIẾU

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *28/10/1982*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *033082000029*

Ngày cấp: *22/05/2013*

Nơi cấp: *Cục CS QLHC về TTXH*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 802 ĐN1 CT6 Đô thị mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1612 - CT11 khu đô thị Kim Văn Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*